

2. Bà **Hoàng Thị H** - sinh năm 1944. Địa chỉ: **2 T, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Hoàng Thị H**: Ông **Nguyễn Ngọc S** sinh năm 1960; địa chỉ: **B T, thành phố Q, tỉnh Bình Định** và ông **Lê Văn T** – sinh năm 1980; địa chỉ: **2 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định**, vắng mặt.

3. Ông **Nguyễn Tấn V** – sinh năm 1934. Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Tấn V**: Ông **Nguyễn Tiến D** - sinh năm 1968; địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông **Huỳnh Tấn L** – sinh năm 1950. Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh **P**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho **UBND tỉnh P**: Ông **Nguyễn Thanh L1** – Phó Giám đốc **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh P**, Có mặt.

2. **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh P**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn An P2** – Phó giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P**, Vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân thị xã **S**, tỉnh **Phú Yên**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chủ tịch **UBND thị xã S**, tỉnh **Phú Yên**, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho **UBND thị xã S**: Ông **Bùi Ngọc T1** – Trưởng phòng **Tài nguyên và Môi trường**, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã **X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Người đại diện theo ủy quyền ông **Nguyễn Đức T2**, chức vụ: công chức địa chính. Có mặt.

2. Hạt kiểm lâm thị xã **S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

3. **Ban Q1**. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Văn N1** - Giám đốc **Ban Q2** kinh tế. Vắng mặt.

4. Công ty **TNHH K1**; Địa chỉ: **5 N, phường B, thành phố T, Phú Yên**. Vắng mặt

5. Bà **Huỳnh Thị L2** – sinh năm 1955 (vợ ông **Nguyễn Long P**). Vắng mặt

6. Anh **Nguyễn Long K** – sinh năm 1978 (con ông **Nguyễn Long P**). Vắng mặt

7. Anh **Nguyễn Long T3** – sinh năm 1980 (con ông **Nguyễn Long P**). Vắng mặt

8. Anh **Nguyễn Long Đ** – sinh năm 1984 (con ông **Nguyễn Long P**). Vắng mặt
9. Anh **Nguyễn Long Ý** – sinh năm 1986 (con ông **Nguyễn Long P**). Vắng mặt
10. Anh **Nguyễn Long N2** – sinh năm 1988 (con ông **Nguyễn Long P**). Vắng mặt
11. Anh **Nguyễn Long H1** - sinh năm 1999 (con ông **Nguyễn Long P3**). Vắng mặt.

Cùng trú tại: **Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **L2**, anh **K**, anh **T3**, anh **ý**, anh **N2**, anh **H1**: Ông **Nguyễn Long Đ** – sinh năm 1984; địa chỉ: **Thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Có mặt.

12. Bà **Trần Thị V1** – sinh năm 1957 Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

13. Chị **Huỳnh Thị P4** – sinh năm 1974 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

14. Anh **Huỳnh Tấn B** – sinh năm 1978 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

15. Chị **Huỳnh Thị Kim M** – sinh năm 1983 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **A L, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt

16. Chị **Huỳnh Thị Kim L3** – sinh năm 1985 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **Thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

17. Anh **Huỳnh Tấn H2** – sinh năm 1989 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

18. Anh **Huỳnh Tấn T4** – sinh năm 1992 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

19. Anh **Huỳnh Tấn S1** – sinh năm 1994 (con ông **Huỳnh Tấn L**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà **V1**, chị **P4**, anh **B**, chị **M**, chị **L3**, anh **H2**, anh **T4**, anh **S1**: Ông **Huỳnh Tấn L** – sinh năm 1950; địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

20. Bà **Bùi Thị D1** – sinh năm 1941 (vợ ông **Nguyễn Tấn V**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt

21. Anh **Nguyễn Tiến D** – sinh năm 1968 (con ông **Nguyễn Tấn V**); Địa chỉ: **Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

22. Anh **Nguyễn Tiến T5** – sinh năm 1972 (con ông **Nguyễn Tấn V**); Địa chỉ: **3 Khu phố G, phường T, quận A, Tp ..** Có mặt

23. Anh Nguyễn Tiến T6 – sinh năm 1974 (con ông Nguyễn Tấn V); Địa chỉ: Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

24. Anh Nguyễn Tiến P5 – sinh năm 1978 (con ông Nguyễn Tấn V); Địa chỉ: Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

25. Anh Nguyễn Tiến P6 – sinh năm 1980 (con ông Nguyễn Tấn V); Địa chỉ: B Lakeside Crescent Forest L, Australia. Vắng mặt

26. Anh Nguyễn Phú V2 – sinh năm 1982 (con ông Nguyễn Tấn V); Địa chỉ: D Wallaroo Way D, Australia. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1, anh D, anh T5, anh T6, anh P5, anh P7, anh V2: Anh Nguyễn Tiến D – sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Long P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện những người khởi kiện thống nhất trình bày:

Nguyên toàn bộ diện tích đất 120.000m² lâm nghiệp ông Nguyễn Long P, ông Huỳnh Tấn L, ông Nguyễn Tấn V và bà Hoàng Thị H (vợ của ông Nguyễn Văn N3) đang khiếu kiện có nguồn gốc từ năm 1993, có quyết định giao đất của UBND huyện S (nay là thị xã S) và được hạt kiểm lâm huyện S cấp sổ lâm bạ theo quy định. Từ đó đến nay, ông P, bà H, ông L và ông V là người trực tiếp quản lý ổn định, trồng rừng trên diện tích đất này và không phát sinh tranh chấp.

Năm 2002, Dự án Đông Bắc Sông C được triển khai thực hiện nên toàn bộ diện tích đất của các ông, bà bị thu hồi để thực hiện dự án.

Ngày 27/12/2002, UBND tỉnh P có Quyết định số 3735/QĐ-UBND phê duyệt phương án đền bù – giải phóng mặt bằng cho 121 hộ dân bị ảnh hưởng, trong đó có 04 hộ dân đang khiếu kiện. Theo đó, UBND tỉnh P đã đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã S thực hiện việc giải quyết vướng mắc theo cơ chế chính sách bồi thường theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/04/1998 của Chính phủ”

Tuy nhiên, phía UBND thị xã S cho rằng do diện tích đất lâm nghiệp của người khởi kiện được giao với mục đích trồng cây theo dự án P nên không được đền bù thiệt hại về đất mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản hiện có và thành quả lao động trên đất. Không đồng ý với ý kiến của UBND thị xã S, các ông, bà đã nhiều lần kiến nghị liên nhiều cấp cơ quan để yêu cầu quyền lợi của mình nhưng các cơ quan chức năng của tỉnh Phú Yên chưa giải quyết.

Ngày 04/04/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P có Thông báo số 176/TB-STNMT có nội dung “Không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà

nước sử dụng đất để xây dựng các công trình của Nhà nước, mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản hiện có và thành quả lao động trên đất”.

Ngày 05/6/2017, UBND thị xã S có công văn số 819/UBND-NC trả lời “**Nguyễn Long P, Hoàng Thị H, Nguyễn Tấn V, Huỳnh Tấn L** được nhà nước giao đất trồng cây theo dự án P nên không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước giao đất trồng cây theo dự án P nên không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước sử dụng đất để xây dựng các công trình của Nhà nước mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản hiện có và thành quả lao động trên đất”.

Do đó, ông **Nguyễn Long P**, bà **Hoàng Thị H**, ông **Nguyễn Tấn V** và ông **Huỳnh Tấn L** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên: Hủy Thông báo số 347/TB-UB ngày 10/6/2002 của UBND tỉnh P “V/v Thu hồi đất để thực hiện mục tiêu xây dựng khu công nghiệp Đ và Đông Bắc Sông C”; Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh P “V/v thực hiện chính sách đền bù thiệt hại về tài sản và đất khi GPMB xây dựng KCN A và Đông Bắc Sông C”; Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P “V/v Phê duyệt Phương án Đền bù – GPMB xây dựng Khu công nghiệp Đ”; thông báo số 176/TB-STNMT ngày 04/04/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P và công văn số 819/UBND-NC ngày 05/6/2017 của UBND thị xã S; Buộc UBND thị xã S lập phương án, bồi thường hỗ trợ về đất đối với diện tích 120.000m² (theo sổ lâm bạ của mỗi người 30.000m²) khi nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu Công nghiệp Đ khu vực II theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với cây trồng và tài sản có trên đất những người khởi kiện thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện S tại thời điểm thu hồi đất nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 13/7/2024 và ngày 15/7/2024, những người khởi kiện ông **Huỳnh Tấn L**, bà **Hoàng Thị H**, ông **Nguyễn Tấn V** có đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình.

Người khởi kiện ông **Nguyễn Long P** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Theo công văn số 6012/UBND-NC ngày 02/11/2017, người bị kiện UBND tỉnh P trình bày:

Dự án Khu công nghiệp Đ Sông C đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án đền bù – giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 với tổng đối tượng là bị ảnh hưởng là 121 hộ dân, trong đó có 114 hộ đã nhận tiền cây cối, hoa màu, có 07 hộ không nhận tiền cây cối hoa màu. Trong 07 hộ không nhận tiền cây cối, hoa màu thì có 03 hộ trước đây có đơn xin khẩn trưng đất rừng có xác nhận của chính quyền địa phương, có 04 hộ (ông **Nguyễn Long P**, bà **Hoàng Thị H**, ông **Nguyễn Tấn V** và ông **Huỳnh Tấn L**) được nhà nước cấp có thẩm quyền giao đất với mục đích trồng cây theo dự án PAM. Đồng thời, theo trình bày của các hộ dân tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2017 thì toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp đang sử dụng có nguồn gốc từ năm 1993, do UBND thị xã S giao đất với mục đích để trồng cây theo dự án

PAM. Mặc khác, tại thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách đền bù về đất và tài sản khi tiến hành giải phóng mặt bằng xây dựng **Khu Công nghiệp Đ**, có nội dung: Những hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cấp đất có thẩm quyền “giao đất” với mục đích để trồng cây theo dự án PAM (không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước sử dụng đất để xây dựng các công trình của nhà nước mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản và thành quả lao động trên đất đó.

*Theo công văn số 2837/SNTMT – QLDD ngày 23/10/2017 (Bl 283a) người bị kiện **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P** (BL283a) thể hiện:*

Tiếp nhận công văn số 429/UBND ngày 28/3/2017 của **UBND thị xã S** “Về việc xin ý kiến giải quyết vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng Dự án **Khu công nghiệp Đ**, khu vực IP”; ngày 31/3/2017, **Sở T** tổ chức họp dưới sự chủ trì của đồng chí **Mai Kim L4** – Phó giám đốc **Sở T** và sự tham gia của các cơ quan, đơn vị: **Sở T7**, **Sở Xây dựng**, **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, **Ban Q1**, **Công an tỉnh P**, **UBND thị xã S** và **UBND xã X**. Qua trao đổi, bàn bạc, thảo luận và căn cứ vào thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của **UBND tỉnh P** “V/v thực hiện chính sách đền bù thiệt hại về tài sản và đất khi GPMB xây dựng **KCN A và Đông Bắc Sông C**” (theo đó UBND tỉnh chỉ đạo về thực hiện chính sách đền bù về đất và tài sản khi tiến hành giải phóng mặt bằng xây dựng **Khu Công nghiệp Đ** như sau: Những hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cấp có thẩm quyền “giao đất” với mục đích để trồng cây theo dự án PAM (không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước sử dụng để xây dựng các công trình của nhà nước mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản hiện có và thành quả lao động trên đất đó.

*Theo công văn số 819/UBND-NC ngày 05/6/2017 Người bị kiện **UBND thị xã S** trình bày:*

Qua nghiên cứu nội dung đơn của ông, bà **Nguyễn Long P**, **Hoàng Thị H**, **Nguyễn Tấn V**, **Huỳnh Tấn L** và kết quả sưu tra tài liệu, hồ sơ có liên quan trước đây; căn cứ quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của **UBND tỉnh P**, thông báo số 176/TB-STNMT ngày 04/4/2017 của **Sở T** thì diện tích đất bị ảnh hưởng bởi giải phóng mặt bằng thi công dự án **Khu công nghiệp Đ Sông C** khu vực II của ông **Nguyễn Long P**, bà **Hoàng Thị H**, ông **Nguyễn Tấn V**, ông **Huỳnh Tấn L** yêu cầu bồi thường là đất lâm nghiệp có nguồn gốc do **UBND huyện S** trước đây giao với mục đích để trồng cây theo dự án PAM (Quyết định giao đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp).

Để triển khai thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án, **UBND tỉnh P** đã ban hành Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 về việc thực hiện chính sách đền bù thiệt hại về tài sản và đất khi GPMB xây dựng **khu công nghiệp Đ Sông C**. Tại mục 1 của thông báo 158 đã ghi rõ: Những hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cấp có thẩm quyền “giao đất” với mục đích để

trồng cây theo dự án PAM (không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thì không được giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước sử dụng để xây dựng các công trình của Nhà nước, mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản hiện có và thành quả lao động trên đất đó”. Đối chiếu trường hợp đất của những người khởi kiện được nhà nước giao đất để trồng cây theo dự án PAM nên không giải quyết đền bù thiệt hại về đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q1 trình bày: Mặc dù ông Nguyễn Long P, bà Hoàng Thị H, ông Nguyễn Tấn V và ông Huỳnh Tấn L có đơn khiếu nại, khiếu kiện nhưng trong quá trình triển khai thực hiện dự án thì họ vẫn hợp tác với có quan chức năng bàn giao mặt bằng để Ban quản lý thi công giải phóng mặt bằng. Hiện nay thì hiện trạng diện tích 120.000m² những người khởi kiện yêu cầu bồi thường, hỗ trợ về đất đang được thi công công trình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hạt kiểm lâm thị xã S trình bày: căn cứ theo nội dung của 04 Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền lúc đó là UBND huyện S nên Hạt kiểm lâm thị xã S tiến hành làm thủ tục cấp sổ lâm bạ cho các ông Lê Ngọc N4 (chồng của bà Hoàng Thị H), Nguyễn Long P, Nguyễn Tấn V và Huỳnh Tấn L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH K1 trình bày: Việc đo đạc của công ty là đúng quy định của pháp luật về đo đạc. Do đó công ty không có ý kiến gì đối với các yêu cầu của những người khởi kiện. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 49/2024/HC-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long P đối với các yêu cầu: hủy Thông báo số 347/TB-UB ngày 10/6/2002 của UBND tỉnh P “V/v Thu hồi đất để thực hiện mục tiêu xây dựng khu công nghiệp Đ và Đông Bắc Sông C”; Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh P “V/v thực hiện chính sách đền bù thiệt hại về tài sản và đất khi GPMB xây dựng KCN A và Đông Bắc Sông C”; Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 của UBND tỉnh P “V/v Phê duyệt Phương án Đền bù – GPMB xây dựng Khu công nghiệp Đ”; thông báo số 176/TB-STNMT ngày 04/04/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P và công văn số 819/UBND-NC ngày 05/6/2017 của UBND thị xã S; Buộc UBND thị xã S lập phương án, bồi thường hỗ trợ về đất đối với diện tích 30.000m² (theo sổ lâm bạ) cho ông Nguyễn Long P khi nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu Công nghiệp Đ. Vì không có căn cứ pháp luật.
2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H, ông Huỳnh Tấn L và ông Nguyễn Tấn V.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H, ông Huỳnh Tấn L, ông Nguyễn Tấn V về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 19/8/2024, người khởi kiện ông **Nguyễn Long P** kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, với lý do bản án sơ thẩm đã tuyên không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ làm cho quyền và lợi ích của ông không được đảm bảo, bị thiệt thòi.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp và người khởi kiện ông **Nguyễn Long P**: giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm phân tích chứng minh quyết định không đúng pháp luật, nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm, hủy các quyết định hành chính bị khiếu kiện, tuyên buộc **UBND thị xã S** lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật; về kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đối với đối tượng khởi kiện là các quyết định hành chính, hành vi hành chính đúng thẩm quyền, còn thời hiệu quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc diện tích 3ha đất lâm nghiệp: ông **Nguyễn Long P** thừa nhận diện tích đất ông khiếu kiện có nguồn gốc là nhà nước giao đất lâm nghiệp để thực hiện dự án rừng PAM. Tại Điều 1, Quyết định 145/1998/QĐ-TTĐ ngày 15/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định “Rừng trồng bằng nguồn vốn tài trợ của chương trình lương thực thế giới (gọi tắt là rừng PAM) nói trong Quyết định này là những khu rừng có sử dụng nguồn vốn tài trợ của PAM để trồng rừng và chủ rừng đã tự đầu tư bổ sung vốn và lao động để chăm sóc, bảo vệ theo mục tiêu của dự án”.

[2.2] Dự án **Khu công nghiệp Đ Sông C** đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án đền bù – giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 3735/QĐ-UB ngày 27/12/2002 với tổng đối tượng là bị ảnh hưởng là 121 hộ dân. Tại thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách đền bù về đất và tài sản khi tiến hành giải phóng mặt bằng xây dựng **Khu Công nghiệp Đ**, có nội dung: những hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cấp đất có thẩm quyền “giao đất” với mục đích để trồng cây theo dự án PAM (không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì không giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi nhà nước sử dụng đất để xây dựng các công trình của nhà nước mà chỉ được đền bù thiệt hại về tài sản và thành quả lao động trên đất đó.

[2.3] Ngày 04/02/1992, giữa **Ban quản lý Dự án xã X** với ông **Nguyễn Long P** ký kết hợp đồng số 16/PAM/P về việc trồng rừng Dự án PAM – 4304, tại mục IV của hợp đồng quy định về sở hữu thể hiện “*Sở hữu sản phẩm của rừng trồng theo hợp đồng này, phần lớn thuộc người trực tiếp tham gia dự án (bên B)*”. Trên cơ sở hợp đồng, ngày 28/3/1993, **UBND huyện S** ban hành Quyết định số 262/QĐ-UB về việc giao đất lâm nghiệp cho ông **Nguyễn Long P**, mục đích trồng cây theo dự án PAM để phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp và không ghi thời hạn sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai đối với việc giao đất nông nghiệp nên không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều 6 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ nên không được bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích Quốc phòng, An ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng là có căn cứ pháp luật.

[2.4] Hơn nữa, 121 hộ dân bị ảnh hưởng, có 114 hộ đã nhận tiền cây cối, hoa màu và 03 hộ trước đây có đơn xin khân trưng đất rừng có xác nhận của chính quyền địa phương, 03 hộ là các ông, bà **Hoàng Thị H**, **Nguyễn Tấn V** và **Huỳnh Tấn L** cùng ông **P** khiếu nại, khiếu kiện nhưng cũng đã rút đơn, Tòa án đình chỉ giải quyết.

[3] Với những phân tích tại mục [2] và tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không cung cấp chứng cứ nào mới để làm thay đổi bản chất vụ kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, ông **Nguyễn Long P** là người cao tuổi nên được miễn.

[6] Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 49/2024/HC-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông **Nguyễn Long P** được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Võ Thị Ngọc Dung